

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2016/QĐ-UBND

An Giang, ngày 25 tháng 8 năm 2016

ĐẾN Giờ:
Ngày: 25/8/16

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 – 2020 và quy định hỗ trợ vốn đầu tư có mục tiêu cho cấp huyện

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 và quy định hỗ trợ vốn đầu tư có mục tiêu cho cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 164/TTr-SKHĐT-THQH ngày 19 tháng 8 năm 2016 về việc Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 và quy định hỗ trợ vốn đầu tư có mục tiêu cho cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 (không kể vốn thu tiền sử dụng đất và vốn thu từ xổ số kiến thiết) và quy định hỗ trợ vốn đầu tư có mục tiêu cho cấp huyện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.../

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT, Bộ TC;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- Thành ủy, Thị ủy, Huyện ủy trong tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị, thành phố;
- Báo AG, Đài PTTH AG, Website tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Nưng

QUY ĐỊNH

Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 – 2020 và quy định hỗ trợ vốn đầu tư có mục tiêu cho cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /2016/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I

**NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 5 NĂM
GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Phạm vi điều chỉnh được áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang và đối tượng áp dụng là các dự án đầu tư theo phân cấp quản lý của các huyện, thị xã, thành phố sử dụng vốn đầu tư công thuộc các lĩnh vực được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh được ban hành theo quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Phải bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.
2. Các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách địa phương (không kể vốn thu tiền sử dụng đất và vốn thu từ xổ số kiến thiết) thực hiện cho giai đoạn 2016 - 2020.
3. Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế của cả tỉnh với việc ưu tiên hỗ trợ các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc và các vùng khó khăn khác để góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống dân cư giữa các địa phương trong tỉnh;
4. Sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.
5. Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư phát triển.

Điều 3. Các tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển cân đối nguồn ngân sách địa phương (không kể vốn thu tiền sử dụng đất và thu từ xổ số kiến thiết)

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước (không kể vốn thu tiền sử dụng đất và

vốn thu từ xổ số kiến thiết) giai đoạn 2016-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ vốn đầu tư phát triển cho cấp huyện theo 5 nhóm tiêu chí như sau:

1. Tiêu chí dân số:

- a) Số dân trung bình;
- b) Số dân tộc thiểu số;

2. Tiêu chí trình độ phát triển:

- a) Tỷ lệ hộ nghèo;
- b) Thu ngân sách (không bao gồm khoản thu sử dụng đất);

3. Tiêu chí diện tích đất:

- a) Diện tích đất tự nhiên;
- b) Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên;

4. Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

- a) Số đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn;
- b) Số đơn vị hành chính cấp xã có biên giới quốc gia;
- c) Số xã được tuyên dương danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”;

5. Tiêu chí thành phố, thị xã và đô thị được xếp loại:

- a) Tiêu chí thành phố, thị xã;
- b) Tiêu chí đô thị loại II, loại III, loại IV và loại V.

Điều 4. Phương pháp xác định điểm các tiêu chí nêu trên

1. Tiêu chí dân số: Căn cứ vào số dân năm 2014 do Cục Thống kê cung cấp, cứ mỗi 10.000 dân được tính 1,00 (một) điểm; riêng người dân tộc thiểu số cứ mỗi 1.000 dân được tính 0,50 (không phải năm) điểm.

2. Tiêu chí trình độ phát triển:

a) Tỷ lệ hộ nghèo: Căn cứ vào tỷ lệ hộ nghèo năm 2014 do Cục Thống kê cung cấp, số điểm mỗi địa phương được tính như sau:

- Đến 2,00% được tính 1,00 (một) điểm;
- Từ trên 2,00%, cứ 1% được tính thêm 0,50 (không phải năm) điểm.

b) Số thu cân đối ngân sách nhà nước (thu nội địa) (không bao gồm khoản thu từ tiền sử dụng đất): căn cứ số thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2015 do Sở Tài chính cung cấp, số điểm mỗi địa phương được tính như sau:

- Số thu ngân sách nhà nước đến 50 tỷ đồng, được tính 1,00 (một) điểm.
- Số thu ngân sách nhà nước từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, cứ 10 tỷ đồng được tính thêm 2,00 (hai) điểm.
- Số thu ngân sách nhà nước từ trên 100 tỷ đồng đến 150 tỷ đồng, cứ 10 tỷ đồng được tính thêm 5,00 (năm) điểm.

- Số thu ngân sách nhà nước từ trên 150 tỷ đồng, cứ 10 tỷ đồng được tính thêm 10,00 (mười) điểm.

3. Tiêu chí diện tích đất:

a) Diện tích tự nhiên: căn cứ số liệu năm 2014 do Cục Thống kê cung cấp, số điểm mỗi địa phương được tính như sau:

- Đến 10.000 ha đầu tiên được tính 2,00 (hai) điểm.
- Từ trên 10.000 đến 30.000 ha, cứ 1.000 ha được tính thêm 1,00 (một) điểm.
- Từ trên 30.000 ha, cứ 1.000 ha được tính thêm 0,50 (không phải năm) điểm.

b) Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên: căn cứ số liệu năm 2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp, số điểm mỗi địa phương được tính như sau:

- Đến 30% được tính 2,00 (hai) điểm.
- Từ trên 30% đến 50%, cứ mỗi 1% được tính thêm 0,50 (không phải năm) điểm;
- Từ trên 50%, cứ mỗi 1% được tính thêm 1,00 (một) điểm.

4. Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

a) Đơn vị hành chính cấp xã: căn cứ số liệu năm 2014 do Sở Nội vụ cung cấp, mỗi xã được tính 1,00 (một) điểm;

b) Đơn vị hành chính cấp xã biên giới: căn cứ số liệu năm 2014 do Sở Ngoại vụ cung cấp, mỗi xã được tính 1,00 (một) điểm;

c) Số xã được tuyên dương danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”: căn cứ số liệu do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cung cấp, mỗi xã được tính 1,00 (một) điểm.

5. Tiêu chí bổ sung: Thành phố, thị xã và đô thị được xếp loại: do thành phố, thị xã và các đô thị được xếp loại có nhu cầu vốn đầu tư khá lớn để phát triển đô thị và kết cấu hạ tầng nên bổ sung số điểm như sau :

a) Tiêu chí thành phố, thị xã:

- Thành phố Long Xuyên: 50 (năm mươi) điểm.
- Thành phố Châu Đốc: 40 (bốn mươi) điểm.
- Thị xã Tân Châu: 40 (bốn mươi) điểm.

b) Tiêu chí đô thị được xếp loại:

- Đô thị loại 2: mỗi đô thị được tính 30 (ba mươi) điểm;
- Đô thị loại 3: mỗi đô thị được tính 20 (hai mươi) điểm;
- Đô thị loại 4: mỗi đô thị được tính 15 (mười năm) điểm;
- Đô thị loại 5: mỗi đô thị được tính 5 (năm) điểm;

Điều 5. Xác định vốn đầu tư trong cân đối ngân sách của cấp huyện

(Xem biểu chi tiết tính điểm của từng huyện, thị xã, thành phố đính kèm)

Theo bảng tính trên, tổng số điểm của 11 huyện, thị xã, thành phố là 2.009,23 điểm; chia ra:

- Thành phố Long Xuyên: 573,76 điểm;
- Thành phố Châu Đốc: 172,59 điểm;
- Thị xã Tân Châu: 144,94 điểm;
- Huyện Châu Thành: 121,16 điểm;
- Huyện Châu Phú: 144,80 điểm;
- Huyện Phú Tân: 155,90 điểm;
- Huyện An Phú: 118,52 điểm;
- Huyện Chợ Mới: 143,33 điểm;
- Huyện Thoại Sơn: 149,28 điểm;
- Huyện Tri Tôn: 148,62 điểm;
- Huyện Tịnh Biên: 136,34 điểm.

Căn cứ tổng số điểm nêu trên và số điểm của từng địa phương để tính phân bổ vốn đầu tư phát triển theo công thức sau:

Vốn phân bổ cho mỗi huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$V_n = (V\text{ĐT}/\text{Đ}) \times \text{Đ}_n$$

Trong đó:

- V_n là vốn đầu tư phát triển từ nguồn tập trung trong nước phân bổ cho 1 đơn vị huyện, thị xã, thành phố ứng với Đ_n
- $V\text{ĐT}$ là tổng vốn đầu tư phát triển từ nguồn tập trung trong nước giao cho cấp huyện hằng năm.
- Đ là tổng số điểm của 11 huyện, thị xã, thành phố.
- Đ_n là số điểm của một đơn vị huyện, thị xã, thành phố n .

Điều 6. Phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn tập trung giai đoạn 2016-2020

Trong giai đoạn 2016-2020, hằng năm căn cứ số vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước (không kể vốn thu tiền sử dụng đất và vốn thu từ xổ số kiến thiết) do Tỉnh giao năm trước năm kế hoạch cho cấp huyện, tăng 10% để phân bổ cho cấp huyện. Căn cứ tổng số vốn đầu tư phát triển giao cấp huyện và số điểm của từng địa phương để phân bổ vốn đầu tư phát triển cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; riêng năm 2016 thực hiện theo kế hoạch vốn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố.

Chương II
HỖ TRỢ VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THUỘC PHẠM VI PHÂN CẤP QUẢN LÝ
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
GIAI ĐOẠN 2016-2020

Điều 7. Nguyên tắc chung

1. Các dự án được hỗ trợ vốn đầu tư phải phù hợp quy hoạch xây dựng và quy hoạch phát triển ngành đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và có đầy đủ hồ sơ thủ tục theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước. Đối với kế hoạch đầu tư công hằng năm, dự án đầu tư khởi công mới chỉ được bố trí chỉ tiêu kế hoạch vốn nếu quyết định đầu tư của cấp thẩm quyền có thời gian phê duyệt phù hợp với quy định của Chính phủ;

2. Đối với các công trình được hỗ trợ vốn đầu tư theo quy định này trước khi tiến hành lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình cấp thẩm quyền phê duyệt phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh; trường hợp công trình thuộc thẩm quyền phê duyệt của cấp huyện, trước khi phê duyệt Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư phải được Sở Kế hoạch và Đầu tư thống nhất về nguồn vốn và mức vốn hỗ trợ;

3. Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho các dự án do cấp huyện quản lý được bố trí cân đối trong kế hoạch đầu tư công hằng năm của tỉnh phải được giải ngân thông qua hệ thống Kho bạc nhà nước;

4. Những công trình có vốn đối ứng của cấp huyện, cấp huyện phải bố trí đủ vốn trong kế hoạch hằng năm, phù hợp với tiến độ triển khai dự án; ngân sách tỉnh sẽ bố trí vốn theo tiến độ thi công của công trình và phân kỳ đầu tư dự án được phê duyệt.

5. Đối với các dự án giai đoạn 2011-2015 (trừ các dự án thuộc 48 xã dự kiến đạt xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư có sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh nhưng chưa hoàn thành được chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020 để tiếp tục thực hiện theo mức vốn hỗ trợ cho đến khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng.

Điều 8. Nguyên tắc hỗ trợ vốn đầu tư ngân sách tỉnh cho các dự án thuộc phạm vi phân cấp quản lý của các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2016-2020

1. Dự án đầu tư Cụm công nghiệp: Mỗi huyện, thị xã, thành phố được hỗ trợ vốn đầu tư 01 Cụm công nghiệp với mức vốn không quá 20 tỷ đồng (hai mươi tỷ), phần vốn còn lại do ngân sách địa phương cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp để đầu tư xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Dự án đầu tư giao thông đường bộ:

a) Đối với các tuyến đường tỉnh sẽ do Ủy ban nhân dân tỉnh làm việc với Bộ ngành Trung ương hỗ trợ và cân đối từ các nguồn vốn do tỉnh quản lý (kể cả huy động các nguồn vốn hợp pháp khác) để thực hiện.

b) Đối với các tuyến đường còn lại do cấp huyện, cấp xã quản lý:

- Theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý, bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh, hệ thống đường này do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, bảo trì, vì vậy hằng năm ngoài nguồn vốn sự nghiệp giao thông, cấp huyện cần huy động sự đóng góp của cộng đồng, các tổ chức trong và ngoài tỉnh (kể cả ngoài nước) để tổ chức thực hiện duy tu, sửa chữa hoặc xây dựng mới các tuyến thuộc hệ thống đường này.

- Một số tuyến đường nối từ quốc lộ, tỉnh lộ đến trung tâm xã ô tô chưa đến được và đang xuống cấp nặng, ngân sách địa phương chưa đáp ứng đủ để nâng cấp, ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ tối đa không quá 100% chi phí xây dựng, các chi phí còn lại do ngân sách địa phương cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp để xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Dự án đầu tư giáo dục - đào tạo - dạy nghề:

a) Đề án xây dựng Trường học đạt chuẩn quốc gia: Trong giai đoạn 2016-2020 tiếp tục thực hiện theo các quyết định đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Cụ thể:

- Đối với danh mục trường học không thuộc các xã điểm xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, tiếp tục thực hiện theo cơ chế tại Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành Đề án xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2010-2020 như sau:

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ vốn để đầu tư xây dựng các phòng học, phòng chức năng, phòng hiệu bộ và trang thiết bị bên trong để đạt chuẩn. Riêng đối với thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%, phần còn lại ngân sách hai địa phương này cân đối thực hiện.

+ Ngân sách huyện, thị xã, thành phố đầu tư bồi hoàn giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất, công trình phụ, hạ tầng kỹ thuật.

- Đối với Danh mục trường học thuộc 48 xã xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020: Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh cùng với Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo lộ trình và cơ chế đầu tư đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Về nguồn vốn hỗ trợ đầu tư như sau: (1) Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí xây dựng và chi phí trang thiết bị bên trong, (2) Ngân sách huyện, thị xã, thành phố bố trí vốn bồi hoàn giải phóng mặt bằng (nếu có) và các chi phí còn lại của dự án, gồm: Chi phí tư vấn, chi phí quản lý dự án, chi phí khác,... để xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Đề án Phổ cập Mầm non 5 tuổi: Về nguồn vốn hỗ trợ đầu tư như sau: (1) Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí xây dựng và chi phí trang thiết bị và (2) Ngân sách huyện, thị xã, thành phố bố trí vốn bồi hoàn giải phóng mặt bằng (nếu có) và các chi phí còn lại của dự án, gồm: Chi phí tư vấn, chi phí quản lý dự án, chi phí khác,... để xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định được cấp thẩm quyền phê duyệt.

c) Đối với các Trường học công lập các cấp (mầm non, phổ thông, đào tạo và dạy nghề) không thuộc điểm (a) và điểm (b) phần này sẽ thực hiện theo phân cấp quản lý của Luật Giáo dục và Luật ngân sách nhà nước. Riêng đối với việc tu bổ, sửa chữa cơ sở vật chất và thay thế các trang thiết bị hằng năm sẽ thực hiện từ vốn sự nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm;

4. Dự án đầu tư y tế: Các cơ sở y tế tuyến tỉnh (Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa), tuyến huyện (Bệnh viện đa khoa), Trung tâm y tế huyện, Phòng Khám đa khoa khu vực và trạm y tế xã ngân sách Tỉnh sẽ hỗ trợ 100% vốn đầu tư để thực hiện việc xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng. Riêng việc tu bổ, sửa chữa cơ sở vật chất và thay thế các trang thiết bị hằng năm sẽ thực hiện từ vốn sự nghiệp Y tế hằng năm;

5. Dự án đầu tư về Văn hoá, Thể thao:

a) Công trình văn hóa, thể thao cấp huyện: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí xây dựng (xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp đạt chuẩn) cho Nhà thi đấu thể thao cấp huyện hoặc Hồ bơi cấp huyện theo quy định của ngành, phần vốn còn lại do ngân sách địa phương cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp để xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Nhà Thiếu nhi cấp huyện: Cơ chế hỗ trợ vốn đầu tư thực hiện theo Đề án Nhà Thiếu nhi cấp huyện do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Trung tâm Văn hóa – Học tập cộng đồng cấp xã: Giai đoạn 2016-2020 chỉ tập trung thực hiện tại các xã dự kiến đạt chuẩn nông thôn mới, cụ thể:

- Đối với 17 xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, gồm: (1) Mỹ Khánh (Long Xuyên), (2) Châu Phong (Tân Châu), (3) Cần Đăng, (4) Vĩnh Nhuận (Châu Thành), (5) Bình Chánh, (6) Bình Mỹ (Châu Phú), (7) Phú Bình, (8) Phú Lâm (Phú Tân), (9) Khánh An, (10) Đa Phước (An Phú), (11) Kiến Thành, (12) Kiến An (Chợ Mới), (13) Thoại Giang, (14) Định Mỹ (Thoại Sơn), (15) Vĩnh Gia, (16) Tà Đảnh (Tri Tôn), (17) Tân Lợi (Tịnh Biên) thực hiện theo Đề án thí điểm “Sáp nhập và thành lập Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng xã phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020” đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 và Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện tại Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2016: Thực hiện theo cơ chế vốn Đề án đã được phê duyệt, cụ thể : Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% chi phí xây dựng, ngân sách huyện: phần còn lại (bao gồm cả chi phí giải phóng mặt bằng) để xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với 31 xã còn lại thuộc lộ trình các xã nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020: Thực hiện theo lộ trình, quy mô và cơ chế đầu tư đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Về nguồn vốn hỗ trợ đầu tư như sau: (1) Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí xây dựng và chi phí trang thiết bị bên trong, (2) Ngân sách huyện, thị xã, thành phố bố trí vốn bồi hoàn giải phóng mặt bằng (nếu có) và các chi phí còn lại của dự án, gồm: Chi phí tư vấn, chi phí quản lý dự án, chi phí khác,... để xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định được cấp thẩm quyền phê duyệt.

d) Các công trình văn hóa - thể thao còn lại do cấp huyện, cấp xã quản lý được đầu tư từ ngân sách cấp huyện, cấp xã.

6. Dự án đầu tư Trụ sở làm việc của Khối Đảng, Đoàn thể, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các phòng ban thuộc cấp huyện:

- Trụ sở làm việc của Khối Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố khi đầu tư xây dựng mới, mở rộng hoặc nâng cấp để có đủ diện tích làm việc theo quy định hiện hành, sẽ được ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí xây dựng, các chi phí còn lại do ngân sách địa phương cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp để xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Trụ sở làm việc của các Phòng, Ban, Đoàn thể thuộc các huyện, thị xã, thành phố: Do ngân sách cấp huyện cân đối đầu tư.

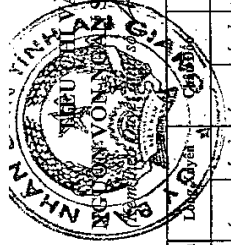
7. Dự án đầu tư Trụ sở làm việc của Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí xây dựng để xây dựng mới hoặc mở rộng trụ sở để có đủ diện tích làm việc theo quy định hiện hành, các chi phí còn lại do ngân sách địa phương cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp để xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định được cấp thẩm quyền phê duyệt.

8. Các hỗ trợ khác: Ngoài các dự án đầu tư do các huyện, thị xã, thành phố trực tiếp quản lý thuộc các lĩnh vực được ngân sách tỉnh hỗ trợ nêu trên, đối với các dự án cấp bách, thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng – an ninh trọng điểm theo ý kiến chỉ đạo của cấp thẩm quyền sẽ được hỗ trợ đầu tư từ ngân sách tỉnh ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



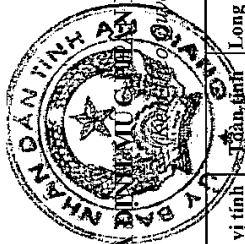
Lê Văn Nưng



HỘI ĐỒNG ĐIỀU CHỈNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 CHO CẤP HUYỆN
Q 10Đ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển	Số liệu tính điểm		Tổng cộng Cấp huyện		Lương Huyện										Châu Thành		Châu Phú		Phước Tân		Tân Châu		An Phú		Chợ Mới		Thới Sơn		Trị Tôn		Tịnh Biên	
	Định mức	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27						
TỔNG CỘNG																																
Tỷ trọng điểm so với toàn tỉnh (%)																																
I. Tiêu chí Dân số:																																
Tỷ trọng điểm so với toàn tỉnh (%)																																
1. Số dân trung bình năm 2014 (Người)	có 10.000	1,00	2.155.757	215,58	285.100	28,51	111,097	11,11	170.389	17,04	246.044	24,60	207.429	20,74	171.705	17,17	179.454	17,95	346.610	34,66	181.625	18,16	134.613	13,46	121.691	12,17						
2. Dân tộc thiểu số năm 2014 (Người)	có 1.000	0,50	114.255	57,13	2.784	1,39	2.732	1,37	4.658	2,33	2.165	1,08	270	0,14	5.811	2,91	7.847	3,92	549	0,27	5.146	2,57	46.183	23,09	36.110	18,06						
II. Tiêu chí Trình độ phát triển:																																
Tỷ trọng điểm so với toàn tỉnh (%)																																
1. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2014 (%)	- Đến 2,00%	1,00	3,65	22,87	1,13	0,57	0,15	0,08	2,00	1,00	2,00	1,00	2,00	1,00	2,00	1,00	2,00	1,00	2,00	1,00	2,00	1,00	2,00	1,00	2,00	1,00						
- Đến 2,00%					1,13	0,57	0,15	0,08	1,67	0,84	1,05	0,53	1,09	0,55	0,15	0,08	5,25	2,63	0,02	0,01	0,92	0,46	9,16	4,58	7,15	3,58						
- Từ trên 2,00%		0,50																														
2. Thu nhập bình quân năm 2015 (không gồm tiền SD địa phương)	đến 50 tỷ	1,00	1.578,20	604,37	548,00	434,00	158,10	44,10	79,50	6,90	118,00	20,00	141,50	31,75	98,00	10,60	68,00	4,60	150,00	36,00	84,20	7,84	61,30	3,26	71,60	5,32						
- Số thu đến 50 tỷ đồng			550,00	11,00	50,00	1,00	50,00	1,00	50,00	1,00	50,00	1,00	50,00	1,00	50,00	1,00	50,00	1,00	50,00	1,00	50,00	1,00	50,00	1,00	50,00	1,00						
- Số thu trên 50 đến 100 tỷ đồng		2,00	412,60	82,52	50,00	10,00	50,00	10,00	29,50	5,90	50,00	10,00	50,00	10,00	48,00	9,60	18,00	3,60	50,00	10,00	34,20	6,84	11,30	2,26	21,60	4,32						
- Số thu trên 100 đến 150 tỷ đồng		5,00	209,50	104,75	50,00	25,00	50,00	25,00		0,00	18,00	9,00	41,50	20,75		0,00		0,00	50,00	25,00		0,00		0,00		0,00						
- Số thu trên 150 tỷ đồng		10,00	406,10	406,10	398,00	398,00	8,10	8,10		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00				0,00		0,00						
III. Tiêu chí Diện tích:																																
Tỷ trọng điểm so với toàn tỉnh (%)																																
1. Diện tích đất tự nhiên năm 2014: (1.000 ha)			353,667	225,02	11,534	3,53	10,529	2,53	35,506	24,75	45,101	29,55	31,350	22,68	17,665	9,67	22,642	14,64	36,926	23,46	46,886	30,44	60,040	37,02	35,489	24,74						
- Đến 10.000 ha		2,00	110,00	22,00	10,00	2,00	10,00	2,00	10,00	2,00	10,00	2,00	10,00	2,00	10,00	2,00	10,00	2,00	10,00	2,00	10,00	2,00	10,00	2,00	10,00	2,00						
- Trên 10.000 đến 30.000 ha		1,00	162,37	162,37	1,534	1,53	0,529	0,53	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	7,665	7,67	12,642	12,64	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00						
- Trên 30.000 ha		0,50	81,30	40,65		0,00		0,00	5,506	2,75	15,101	7,55	1,350	0,68		0,00		0,00	6,926	3,46	16,886	8,44	30,040	15,02	5,489	2,74						
2. Diện tích đất trồng lúa (1.000 ha) (Năm 2014)			257,41		5,7120		7,519		29,220		37,901		24,470		11,751		16,705		19,062		39,289		43,956		21,820							
3. Tỷ lệ diện tích đất lúa/đất tự nhiên:			72,78		49,57	11,76	71,41	33,41	82,30	44,30	84,04	46,04	78,05	40,05	66,52	28,52	73,78	35,78	51,62	13,92	83,80	43,90	73,21	35,21	61,48	23,48						
- Huyện có tỷ lệ đến 30%		2,00	330,00	22,00	30,00	2,00	30,00	2,00	30,00	2,00	30,00	2,00	30,00	2,00	30,00	2,00	30,00	2,00	30,00	2,00	30,00	2,00	30,00	2,00	30,00	2,00						
- Huyện có tỷ lệ từ trên 30% đến 50%		0,50	219,52	109,76	19,52	9,76	20,00	10,00	20,00	10,00	20,00	10,00	20,00	10,00	16,52	16,52	23,78	23,78	1,92	1,92	33,80	33,80	23,21	23,21	11,48	11,48						
- Huyện có tỷ lệ trên 50%		1,00	226,51	226,51		0,00	21,41	21,41	32,30	32,30	34,04	34,04	28,05	28,05																		
IV. Tiêu chí Đơn vị hành chính năm 2014:																																
Tỷ trọng điểm so với toàn tỉnh (%)																																
Đơn vị hành chính cấp xã	mỗi xã	1,00	156,00	13	13,00	7	7,00	13	13,00	13	13,00	13	13,00	18	18,00	14	14,00	14	14,00	18	18,00	17	17,00	15	15,00	14	14,00					

Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển	Số liệu tính điểm		Tổng cộng Cấp huyện		Long Xuyên		Châu Đốc		Châu Thành		Châu Phú		Phước Tân		Tân Châu		An Phú		Chợ Mới		Thoại Sơn		Trị Tôn		Tĩnh Biên	
	Định mức	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
2. Xã được huyện đương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân	mỗi xã 1,00	32,00	32	32,00	1	1,00	1	1,00	1	1,00	4	4,00	1	1,00	4	4,00	6	6,00	4	4,00	1	1,00	4	4,00	5	5,00
3. Đơn vị hành chính cấp xã biên giới	mỗi xã 1,00	18,00	18	18,00		0,00	2	2,00		0,00		0,00		0,00	2	2,00	8	8,00		0,00		0,00	2	2,00	4	4,00
V. Các tiêu chí Bổ sung:				320,00		80,00		70,00		10,00		5,00		20,00		55,00		10,00		10,00		25,00		10,00		25,00
Tỷ trọng điểm so với toàn tỉnh (%)				15,03		25,00		21,88		3,13		1,56		6,25		17,19		3,13		3,13		7,81		3,13		7,81
I. Thành phố thuộc tỉnh, thị xã:				120,00	1	50,00		40,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	1	40,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
- Thành phố Long Xuyên	đơn vị 30,00			50,00	1	50,00																				
- Thành phố Châu Đốc	đơn vị 40,00			40,00				40,00							1	40,00										
- Thị xã Tân Châu	đơn vị 40,00			40,00																						
2. Đô thị được xếp loại:			20	190,00	1	30,00		30,00	2	10,00	1	5,00	2	20,00	1	15,00	2	10,00	2	10,00	3	25,00	2	10,00	3	25,00
- Đô thị loại 2	1 đô thị 30,00		2	60,00	1	30,00		30,00																		
- Đô thị loại 3	1 đô thị 20,00		0	0,00																						
- Đô thị loại 4	1 đô thị 15,00		4	60,00									1	15,00	1	15,00					1	15,00			1	15,00
- Đô thị loại 5	1 đô thị 5,00		14	70,00					2	10,00	1	5,00	1	5,00			2	10,00	2	10,00	2	10,00	2	10,00	2	10,00



TỔNG HỢP SỐ LIỆU TÍNH TOÁN CHO CẤP HUYỆN
TIÊU CHÍ VÀ ĐIỀU KIỆN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển	Đơn vị tính	Đơn vị	Long Xuyên	Châu Đốc	Châu Thành	Châu Phú	Phú Tân	Tân Châu	An Phú	Chợ Mới	Thoại Sơn	Tri Tôn	Tĩnh Biên
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Tiêu chí Dân số:													
1. Số dân trung bình năm 2014	1.000 người	2.155,757	285,100	111,097	170,389	246,044	207,429	171,705	179,454	346,610	181,625	134,613	121,691
2. Dân tộc thiểu số	1.000 người	114,255	2,784	2,732	4,658	2,165	0,270	5,811	7,847	0,549	5,146	46,183	36,110
II. Tiêu chí Trình độ phát triển:													
1. Tỷ lệ hộ nghèo	%	3,65	1,13	0,15	3,67	3,05	3,09	2,15	7,25	2,02	2,92	11,16	9,15
2. Số hộ nghèo	Hộ	19.840	812	43	1.554	1.835	1.726	945	3.267	1.750	1.290	3.853	2.765
3. Thu nội địa (không gồm: tiền SD đất)	Tỷ đồng	1.578,20	548,00	158,10	79,50	118,00	141,50	98,00	68,00	150,00	84,20	61,30	71,60
4. Tỷ lệ điều tiết về ngân sách Tỉnh	%	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III. Tiêu chí Diện tích:													
1. Diện tích đất tự nhiên	Ha	353.666,85	11.534,39	10.529,05	35.506,21	45.100,76	31.349,91	17.664,64	22.641,71	36.925,83	46.885,52	60.039,74	35.489,09
2. Diện tích đất trồng lúa	Ha	257.405,00	5.712,00	7.519,00	29.220,00	37.901,00	24.470,00	11.751,00	16.705,00	19.062,00	39.289,00	43.956,00	21.820,00
3. Tỷ lệ đất trồng lúa/đất tự nhiên	%	72,78	49,52	71,41	82,30	84,04	78,05	66,52	73,78	51,62	83,80	73,21	61,48
IV. Tiêu chí Đơn vị hành chính:													
1. Đơn vị hành chính cấp xã	Đơn vị	156	13	7	13	13	18	14	14	18	17	15	14
2. Đơn vị hành chính cấp xã biên giới	Đơn vị	18	0	2				2	8			2	4
3. Xã được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân	Đơn vị	32	1	1	1	4	1	4	6	4	1	4	5
V. Tiêu chí thành phố, thị xã và đô thị được xếp loại (Năm 2015):													
- Đô thị loại 2	Số đô thị	2	1	1									
- Đô thị loại 3	Số đô thị	0											
- Đô thị loại 4	Số đô thị	4					1	1	1		1	1	1
- Đô thị loại 5	Số đô thị	14			2	1	1	2	2	2	2	2	2